

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 18/2025/ HS-ST
Ngày: 22/01/2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU - GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngà;
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quách Đình Hoàng và bà Lê Thị Toan.
- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Nhó.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PleiKu, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Đào Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố PleiKu, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 257/2024/TLST- HS ngày 06 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HS ngày 06/01/2025, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Hoàng Văn T (tên gọi khác: Măng); Giới tính: Nam; sinh ngày 14 tháng 10 năm 1993, tại Gia Lai; nơi thường trú: thôn Đ, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai; nơi tạm trú: C N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 10/12; nghề nghiệp: Không; con ông Hoàng Văn T1 và bà Đỗ Thị C, bị cáo có vợ tên Sầm Dịch Hoàng L, sinh năm 1994 và có hai con sinh năm 2016 và sinh năm 2024; Tiền sự: Không; Tiền án: 01 lần (Tại Bản án sơ thẩm số 11/2021/HSST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, xét xử tuyên phạt 01 năm 06 tháng tù, về tội: “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” (theo khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017). Chấp hành án tại Trại giam G. Ngày 16/10/2022, chấp hành xong hình phạt tù).

Về nhân thân:

-Ngày 10/8/2014, bị Công an T6 phạt tiền 2.500.000 đồng về hành vi “Cố ý gây thương tích”.

- Ngày 30/7/2015, bị Công an phường Đ, TP . phạt tiền 750.000 đồng về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy”.

Bị cáo Hoàng Văn T bị tạm giữ từ ngày 23/10/2024 đến ngày 26/10/2024, sau đó bị tạm giam cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T6. Bị cáo có mặt tại phiên toà.

2. Họ và tên: Nguyễn Văn T2 (tên gọi khác: Cọt); Giới tính: Nam; sinh ngày 04 tháng 11 năm 1997, tại Đắc Lắc; nơi thường trú: Tổ B, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nơi ở hiện tại: Không có nơi ở nhất định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Không; con ông Nguyễn L1 và bà Lê Thị T3, bị cáo chưa có vợ con; Tiền sự: Không; Tiền án: 01 lần. Tại Bản án sơ thẩm số 16/2021/HSST ngày 09/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, xét xử tuyên phạt 02 năm 06 tháng tù, về tội: “*Mua bán trái phép chất ma túy*” (theo khoản 1 Điều 251 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017). Chấp hành án tại Trại giam G. Ngày 20/02/2023, chấp hành xong hình phạt tù.

Bị cáo Nguyễn Văn T2 bị tạm giữ từ ngày 11/9/2024 đến ngày 14/9/2024, sau đó bị tạm giam cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T6. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người tham gia tố tụng khác:

- Bị hại: Anh Võ Vĩnh T4, sinh năm 1995; địa chỉ: 0 K, tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Trần Văn T5, sinh năm: 1993; địa chỉ: C L, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin vắng mặt).

2/ Anh Lê Văn H, sinh năm: 1991; trú tại: Thôn F, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng: Chị TRẦN Thị Thanh N, sinh năm 2003; địa chỉ: C N, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Võ Vĩnh T4 (sinh năm 1995, trú tại: số G đường K, Tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai) và Nguyễn Văn T2, Hoàng Văn T có mối quan hệ quen biết nhau. Khoảng 17 giờ ngày 02/3/2024, anh T4 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Airblade, màu xanh bạc đen, biển số 81B2 - 307.89 đến nhà chị Trần Thị Thanh N (sinh năm 2003) ở C đường N, phường Y, thành phố P chơi thì gặp T2 và T. Tại đây, T hỏi mượn chiếc xe mô tô trên của anh T4 để đi công việc thì anh T4 đồng ý. Đến khoảng 21 giờ 30 cùng ngày, T2 nhắn tin cho T nhờ T chở T2 về nhà ngủ. Lúc này, T đang ở nhà B (bạn T) tại làng K, phường Đ, thành phố P nên T nhắn dặn T2 là anh T4 có hỏi đi đâu thì cứ nói đi lấy xe về cho anh T4. Sau đó, T nói Q (chưa xác định nhân thân, lai lịch, là bạn của T và T2) điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Sirius, màu đen (không rõ biển số) đến chở T2 đi đến nhà B rồi Q đi về. Sau khi gặp T2, do không có tiền tiêu xài nên T rủ T2 đi cầm cố xe mô tô của T4 để lấy tiền, thì T2 đồng ý. T liền dùng điện thoại gọi điện

cho anh Trần Văn T5 (chủ tiệm C2, số C đường L, phường T, thành phố P) hỏi thể chấp chiếc xe mô tô trên của anh T4, thì anh T5 nói đi đến quán B1 đường P, phường T, thành phố P để anh T5 coi xe. Sau đó, T và T2 điều khiển xe mô tô của anh T4 đến gặp anh T5, anh T5 hỏi xe mô tô của ai, giấy tờ đâu thì T nói xe của vợ T, quên không mang theo. Nghe vậy, anh T5 nói xe có giấy tờ thì cầm cố được 14.000.000 đồng. T nói với anh T5 đang cần tiền gấp nên anh T5 đồng ý nhận xe và đưa trước 5.000.000 đồng cho T và nói khi nào cung cấp đủ giấy tờ xe thì anh T5 sẽ giao thêm số tiền 9.000.000 đồng; số tiền này T sử dụng tiêu xài hết. Sau khi cầm cố xe xong, cả hai đi về lại nhà B ở làng K, phường Đ, rồi bàn bạc nếu anh T4 hỏi xe đâu, thì nói xe bị Cảnh sát 113 bắt giữ. Đến khoảng 22 giờ 40 phút cùng ngày, không thấy T2 mang xe về trả nên anh T4 nhắn tin cho T2 thì T2 nói xe mô tô bị Cảnh sát 113 giữ, có gì để sáng mai T2 gọi cho người quen xin xe.

Đến khoảng 11 giờ ngày 04/3/2024, Hoàng Văn T gọi điện cho anh Võ Vĩnh T4 nói đưa giấy tờ xe để giao cho Công an 113, anh T4 tưởng thật nên đồng ý đưa giấy tờ xe cho T. Sau khi lấy được giấy tờ xe của anh T4, T và T2 mang giấy tờ xe đến đưa cho anh T5 lấy thêm số tiền 9.000.000 đồng; số tiền này, T2 đưa cho T 4.000.000 đồng, Thiên giữ 5.000.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Đến ngày 06/3/2024, T nói với T2 có giấy tờ xe rồi thì xem cầm được chỗ nào giá cao hơn không, thì T2 nói để T2 đem xe đến nhà anh Lê Văn H (sinh năm 1991, trú tại Thôn F, xã T, thành phố P) bán thử. T2 đến hỏi anh H để bán chiếc xe mô tô của anh T4 đang cầm cố chỗ anh T5, thì anh H nói xem xe mới đồng ý mua; sau đó, T2 dẫn anh H đến tiệm cầm đồ của anh T5 ở C đường L, phường T, thành phố P để xem xe. Sau khi xem xe xong, anh H đồng ý mua với giá 19.000.000 đồng. Thiên trả cho anh T5 15.000.000 đồng (gồm 14.000.000 đồng tiền thế chấp và 1.000.000 đồng tiền lãi) và lấy xe đưa cho anh H; còn lại 4.000.000 đồng, T2 đưa cho T 1.500.000 đồng, Thiên giữ 2.500.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Đến khoảng 21 giờ 20 phút ngày 08/3/2024, anh Võ Vĩnh T4 thấy chiếc xe mô tô của mình được rao bán trên mạng xã hội bởi một tài khoản tên “Hoàng L2”, nghi T và T2 chiếm đoạt xe mô tô của mình đem bán nên anh T4 đã liên hệ với “Hoàng Lê” thì biết được T2 đã bán chiếc xe cho “Hoàng Lê” và hiện nay “H” đã bán xe cho người khác. Ngày 12/3/2024, anh T4 đã đến Công an phường Y trình báo sự việc như đã nêu trên.

Qua định giá, kết luận: Xe mô tô 81B2 - 307.89 bị chiếm đoạt vào ngày 02/3/2024 có trị giá 26.000.000 đồng.

Qua giám định chữ viết, kết luận: “*Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Văn T2” dưới mục “Người bán xe” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn T2 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người ký, viết ra.*”

Chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Nguyễn Văn T2 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người viết ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Văn T2” dưới mục “BÊN CẦM CỐ THẾ

CHẤP (Ký và ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn T2 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người ký, viết ra”.

Tại bản cáo trạng số: 06/CT-VKS, ngày 06/12/2024 Viện kiểm sát nhân dân thành phố PleiKu đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T2 và Hoàng Văn T về tội: *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”* theo khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo T2 và T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo mà bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, đề nghị xử phạt bị cáo Hoàng Văn T từ: 01(Một) năm 06(Sáu) tháng đến 02(H1) năm tù, về tội *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 từ: 01(Một) năm 03(Ba) tháng đến 01(Một) năm 09(Chín) tháng tù, về tội *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại anh Võ Vĩnh T4 yêu cầu được bồi thường số tiền 25.000.000 đồng. Bị cáo Hoàng Văn T đã tác động gia đình khắc phục hậu quả số tiền bồi thường 12.500.000 đồng cho anh T4; số tiền 12.500.000 đồng còn lại đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận liên đới bồi thường của các bị cáo tại phiên tòa.

-Về án phí: Các bị cáo T2 và T phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Các bị cáo Nguyễn Văn T2 và Hoàng Văn T đã nói lời nói sau cùng trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an thành phố T6, tỉnh Gia Lai; Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục qui định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại

về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Anh Võ Vĩnh T4, Trần Văn T5, Lê Văn H đã có đơn xin xét xử vắng mặt; người làm chứng chị Trần Thị Thanh N vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do; tuy nhiên xét sự vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo Nguyễn Văn T2, Hoàng Văn T tại phiên tòa phù hợp với lời khai người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Các bị cáo Hoàng Văn T, Nguyễn Văn T2 đã lợi dụng mối quan hệ quen biết, lợi dụng sự tin tưởng, tín nhiệm của anh Võ Vĩnh T4, nên vào ngày 02/3/2024 tại số C đường N, phường Y, thành phố P sau khi các bị cáo mượn được chiếc xe mô tô biển số 81B2-307.89 của anh T4, các bị cáo đã chiếm đoạt mang đi cầm cố, bán cho người khác lấy tiền chi tiêu cá nhân rồi bỏ trốn khỏi địa phương là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản, xâm phạm trật tự trị an xã hội; tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đều bị xử lý. Tài sản các bị cáo chiếm đoạt có trị giá 26.000.000 đồng. Hành vi nêu trên của các bị cáo Nguyễn Văn T2 và Hoàng Văn T đã phạm vào tội: “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Điều 175 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

... ”.

Các bị cáo T, T2 đều là người có nhân thân xấu đã từng bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội do cố ý “Tái phạm” đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự, cần áp dụng cho các bị cáo.

Tuy nhiên sau phạm tội các bị cáo tự nguyện đi đầu thú, thành khẩn khai

báo và ăn năn hối cải, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được qui định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự; Riêng bị cáo Hoàng Văn T có tác động gia đình khắc phục hậu quả cho bị hại T4, bị hại T4 cũng có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, vậy cần áp dụng thêm điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự cho bị cáo T.

Để có mức hình phạt, tương xứng với hành vi của từng bị cáo, sau khi xem xét, cân nhắc về nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ theo qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định: Đây là vụ án đồng phạm nhưng chỉ là đồng phạm mang tính giản đơn. Trong đó, bị cáo Hoàng Văn T là người rủ rê, khởi xướng và cùng Nguyễn Văn T2 thực hiện hành vi. Khi thực hiện tội phạm các bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc lừa dối để chiếm đoạt tài sản của người khác sẽ bị pháp luật nghiêm trị, nhưng vì muốn có tiền chi tiêu cá nhân nhưng lười lao động, các bị cáo luôn hưởng thụ trên thành quả lao động của người khác nên bất chấp pháp luật, cố tình thực hiện tội phạm, vì vậy cần phải xử lý nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm giáo dục, cải tạo trở thành người tốt, biết tôn trọng pháp luật và nhằm trấn an dư luận, cho nhân dân yên tâm làm ăn, sinh sống. Mặt khác là để răn đe cho những ai đang và có ý định xem thường pháp luật.

[3]. Đối với anh Lê Văn H là người mua xe mô tô biển số 81B2-307.89, nhưng khi mua xe thì xe mô tô biển số 81B2-307.89 có đầy đủ giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, bị cáo T2 làm giấy mua bán xe và cam kết tài sản hợp pháp cho anh H, anh H không biết tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

[4]. Đối với Trần Văn T5 là người trực tiếp nhận cầm cố xe mô tô biển số 81B2-307.89 do các bị cáo T và T2 đem đến; nhưng khi nhận cầm cố bị cáo T nói xe mô tô của vợ chồng T nên anh T5 đồng ý nhận cầm cố trong thời hạn 10 ngày số tiền 14.000.000 đồng, anh T5 không biết tài sản trên do các bị cáo phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý đối với anh T5 về hành vi chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có. Tuy nhiên, hành vi nhận cầm cố tài sản thuộc sở hữu của người khác nhưng không có giấy ủy quyền hợp lệ của người đó cho người mang tài sản đi cầm cố của cơ sở cầm đồ Minh Q1 do anh T5 là người quản lý trực tiếp thực hiện đã vi phạm quy định tại điểm l khoản 3 Điều 12 Nghị định 144/2021/NĐ-CP, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

[5]. Đối với Q, Y Song B chưa rõ nhân thân, lai lịch; tuy nhiên, qua lời khai của các bị cáo Hoàng Văn T, Nguyễn Văn T2 và lời khai bị hại Võ Vĩnh T4 và những người liên quan, thì chưa có căn cứ xác định Q và B tham gia vào việc chiếm đoạt xe mô tô trên của T4 nên không có căn cứ xử lý về hành vi đồng phạm.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo đồng ý liên đới bồi thường số tiền còn lại 12.500.000 đồng cho bị hại, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Văn T2 phải bồi thường số tiền 11.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn T phải bồi thường số tiền 1.500.000 đồng cho bị hại Võ Vĩnh T4.

[7] Về án phí: Các bị cáo Hoàng Văn T, Nguyễn Văn T2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự; bị cáo Nguyễn Văn T2 phải chịu 550.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Hoàng Văn T (tên gọi khác: Mãng) và bị cáo Nguyễn Văn T2 (tên gọi khác: C1) phạm tội: *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Hoàng Văn T: 01(Một) năm 06(S) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/10/2024 bị cáo bị tạm giữ, tạm giam.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T2: 01(Một) năm 06(S) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/9/2024 bị cáo bị tạm giữ, tạm giam.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 48 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T2 phải bồi thường cho bị hại Võ Vĩnh T4 số tiền 11.000.000đ (Bằng chữ: Mười một triệu đồng). Buộc bị cáo Hoàng Văn T phải bồi thường cho bị hại Võ Vĩnh T4 số tiền: 1.500.000đồng (Bằng chữ: Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn T2, Hoàng Văn T mỗi bị cáo phải nộp 200.000đồng (Bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T2 phải nộp 550.000.000đ (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bị cáo Hoàng Văn T phải nộp 300.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

-Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331 Bộ luật tố tụng hình sự;

Trong hạn 15 ngày các bị cáo T, T2 có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày tuyên án (22/01/2025) để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. PleiKu;
- Công an TP PleiKu;
- Chi cục THA D.S TP Pleiku;
- Người tham gia tố tụng;
- Bị cáo;
- Lưu HS.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngà

